

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023





**Tông Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	15 - 70

ST
VN
ST
T

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ Trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	33 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.353 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</u>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chán, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Theo quyết định số 133/QĐ-HĐQT ngày 10 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị chuyển nhượng là 4.198.830 USD. Thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Ramaswamy Athappan	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lại Ngân Giang	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Wichneswaran Ravishankar	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Lê Chi Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2023
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2023
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 12 tháng 03 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Trần Hoài An,
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2024

Số tham chiếu: 12237572/E-67452409

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 14 tháng 03 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo báo cáo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty lại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 – Dữ liệu tương ứng, trong đó Tổng Công ty mô tả việc điều chỉnh lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Kết luận số 709/TB-KTNN ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Kiểm toán nhà nước trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiên Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3221-2020-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.721.942.999.468	5.801.646.385.009
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	16.550.309.237	25.615.075.682
111	1. Tiền		16.550.309.237	25.615.075.682
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.994.268.632.163	4.182.167.408.608
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	432.388.922.221	273.899.899.458
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(25.533.879.206)	(16.232.490.850)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	4.587.413.589.148	3.924.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	438.957.883.320	444.317.431.567
131	1. Phải thu của khách hàng		294.210.207.627	344.331.623.483
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		294.210.207.627	344.331.623.483
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.138.575.273	2.207.209.993
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		187.248.297.140	134.609.855.368
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.639.196.720)	(36.831.257.277)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		290.489.294.334	235.156.962.924
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		289.806.653.381	234.919.225.031
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	285.941.085.932	232.249.478.170
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		3.865.567.449	2.669.746.861
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		682.640.953	237.737.893
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	18.1	981.676.880.414	914.389.506.228
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		431.420.882.654	410.627.139.453
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		550.255.997.760	503.762.366.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		671.874.422.238	724.351.599.653
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.914.087.536	13.138.148.821
218	1. Phải thu dài hạn khác		13.914.087.536	13.138.148.821
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	10.000.000.000	10.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		3.914.087.536	3.138.148.821
220	II. Tài sản cố định		47.508.635.257	30.301.207.061
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	25.752.259.462	23.024.829.188
222	Nguyên giá		103.345.985.812	92.806.675.782
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(77.593.726.350)	(69.781.846.594)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	16.041.073.943	7.276.377.873
228	Nguyên giá		17.647.965.792	8.372.549.125
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.606.891.849)	(1.096.171.252)
230	3. Chi phí xây dựng dở dang		5.715.301.852	-
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	548.594.160.556	617.880.768.939
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	34.660.020.000	34.660.020.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(40.473.229.444)	(42.686.621.061)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	478.500.000.000	550.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		61.857.538.889	63.031.474.832
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	61.857.538.889	63.031.474.832
270	TỔNG TÀI SẢN		7.393.817.421.706	6.525.997.984.662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.633.994.124.778	3.967.599.721.800
310	I. Nợ ngắn hạn		4.629.658.219.411	3.964.307.527.613
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	582.374.593.001	617.931.579.011
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		551.146.254.607	589.067.750.261
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		31.228.338.394	28.863.828.750
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		91.344.095.324	1.006.516.332
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	84.575.217.254	47.180.648.645
315	4. Phải trả người lao động		195.071.942.510	134.178.934.810
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	12.196.352.896	9.601.720.760
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.036.838.492	11.357.240.631
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	93.412.822.084	90.036.266.511
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	10.369.612.339	11.980.237.295
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	61.680.425.443	41.466.231.524
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		112.799.604.499	98.002.496.402
329	11. Dự phòng nghiệp vụ		3.374.796.715.569	2.901.565.655.692
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	2.232.268.795.346	1.903.229.563.452
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	917.521.400.701	809.369.736.590
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn	18.2	225.006.519.522	188.966.355.650
330	II. Nợ dài hạn		4.335.905.367	3.292.194.187
333	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.262.220.561	1.031.006.406
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	3.073.684.806	2.261.187.781

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.759.823.296.928	2.558.398.262.862
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.759.823.296.928	2.558.398.262.862
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		370.181.894.249	310.334.732.389
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		117.276.895.000	103.711.361.695
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		444.030.524.317	316.018.185.416
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.028.263.384	29.091.355.488
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		429.002.260.933	286.926.829.928
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.393.817.421.706	6.525.997.984.662

Bà Trần Thị Minh Phương
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.549.180.487.984	2.591.649.421.583
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	406.315.939.104	358.866.068.883
13	3. Thu nhập khác	862.051.469	485.347.988
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.889.197.661.288)	(2.034.942.136.578)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(22.731.765.422)	(24.579.211.091)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(686.343.730.950)	(517.888.868.625)
24	7. Chi phí khác	(182.085.200)	(275.412.062)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	557.903.235.697	373.315.210.098
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(114.522.944.434)	(70.463.091.367)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(812.497.025)	(963.498.338)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	442.567.794.238	301.888.620.393

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	20	4.402.011.145.900	3.358.317.028.287
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		4.558.308.935.819	3.568.106.582.940
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		172.741.441.975	177.884.484.195
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(329.039.231.894)	(387.674.038.848)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	21	(1.106.240.247.445)	(997.658.736.449)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.127.033.990.646)	(1.102.362.906.051)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		20.793.743.201	104.704.169.602
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		3.295.770.898.455	2.360.658.291.838
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		253.409.589.529	230.991.129.745
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22	209.699.268.293	191.591.314.103
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	43.710.321.236	39.399.815.642
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		3.549.180.487.984	2.591.649.421.583
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(1.023.553.734.029)	(940.105.701.142)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.041.530.486.314)	(960.252.973.936)
11.2	- Các khoản giảm trừ		17.976.752.285	20.147.272.794
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		228.142.317.797	218.699.084.391
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(108.151.664.111)	(115.529.014.895)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		46.493.630.985	81.896.302.416
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	24	(857.069.449.358)	(755.039.329.230)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	18.2	(36.040.163.872)	(26.372.268.352)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	25	(1.796.088.048.058)	(1.253.530.538.996)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(540.697.333.633)	(355.375.225.812)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.255.390.714.425)	(898.155.313.184)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(2.689.197.661.288)	(2.034.942.136.578)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		859.982.826.696	556.707.285.005
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	406.315.939.104	358.866.068.883
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	(22.731.765.422)	(24.579.211.091)
25	17. Lợi nhuận- hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		383.584.173.682	334.286.857.792
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(686.343.730.950)	(517.888.863.625)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		557.223.269.428	373.105.274.172
31	20. Thu nhập khác	29	862.051.469	485.347.988
32	21. Chi phí khác	30	(182.085.200)	(275.412.062)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		679.966.269	209.935.926
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		557.903.235.697	373.315.210.098
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(114.522.944.434)	(70.463.091.367)
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(812.497.025)	(963.498.338)
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		442.567.794.238	301.888.620.393

Bà Trần Thị Minh Phương
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		557.903.235.697	373.315.210.098
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		8.613.991.598	8.164.412.768
03	Các khoản dự phòng		419.839.621.873	352.627.094.418
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.159.028.267)	(6.491.732.310)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(376.459.203.525)	(255.844.933.150)
06	Chi phí lãi vay		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		608.738.617.376	471.770.051.824
09	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		45.802.645.407	(56.729.098.681)
11	Tăng các khoản phải trả		137.795.003.252	212.799.276.109
12	Tăng chi phí trả trước		(53.713.492.407)	(70.972.902.823)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(158.489.022.763)	22.013.507.377
14	Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(79.067.906.779)	(40.768.381.745)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.885.688.575)	(100.202.600.042)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		427.180.155.511	437.909.852.019
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.821.419.794)	(10.512.123.614)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(4.943.562.586.000)	(5.122.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.352.000.000.000	4.625.550.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		330.154.876.129	242.178.088.445
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(287.229.129.665)	(264.784.035.169)

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B03 - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(152.440.482.100)	(175.853.667.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(152.440.482.100)	(175.853.667.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.489.456.254)	(2.727.850.650)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.615.075.682	25.696.080.055
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		3.424.689.809	2.646.846.277
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	16.550.309.237	25.615.075.682

Bà Trần Thị Minh Phương
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tài bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	33 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.353 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty		Quyền biểu quyết của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tài bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%	65%	65%	65%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5.3. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 12 tháng 03 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tài bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Quy định mới có hiệu lực

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và trong năm 2023 có quy định mới có hiệu lực như sau:

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022"). Ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 ("Nghị định 46"). Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 ("Luật kinh doanh bảo hiểm 2000").

Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2023, thay thế cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") quy định chi tiết một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 2 tháng 11 năm 2023, thay thế cho Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các khoản dự phòng phải trả

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tổng Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp Công ty lựa chọn và được Bộ Tài Chính chấp thuận như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm 2023 là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) *Dự phòng toán học*

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm – phương pháp trích lập phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định hiện hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm; hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng, thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phi nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phi nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	528.672.168	390.891.755
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.021.637.069	25.224.183.927
- Bằng VND	15.847.586.791	13.940.959.389
- Bằng ngoại tệ	174.050.278	11.283.224.538
Tổng cộng	16.550.309.237	25.615.075.682

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		382.578.920.997	226.995.139.569
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCOM		49.810.001.224	46.904.759.889
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(25.533.879.206)	(16.232.490.850)
		406.855.043.015	257.667.408.608
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		4.587.413.589.148	3.924.500.000.000
- Tiền gửi		4.341.250.000.000	3.874.500.000.000
- Trái phiếu		246.163.589.148	50.000.000.000
Dài hạn		478.500.000.000	550.000.000.000
- Tiền gửi		28.500.000.000	-
- Trái phiếu		450.000.000.000	550.000.000.000
		5.065.913.589.148	4.474.500.000.000
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào công ty con		34.660.020.000	34.660.020.000
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	75.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.473.229.444)	(42.686.621.061)
		70.094.160.556	67.880.768.939
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		5.542.862.792.719	4.800.048.177.547

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	10.442.065	382.578.920.997	526.047.774.900	(25.271.797.982)	5.888.701	226.995.139.569	306.582.433.600	(16.232.490.850)
VNR	1.366.212	13.792.409.095	30.739.770.000	-	1.242.011	13.792.409.095	24.343.415.600	-
FPT	1.920.500	79.611.337.435	184.560.050.000	-	1.130.839	27.336.368.330	86.961.519.100	-
VNM	645.894	49.849.765.453	43.662.434.400	(6.187.331.056)	645.894	49.849.765.453	49.152.533.400	(697.232.053)
VCB	1.092.163	49.964.601.669	87.700.688.900	-	924.779	49.964.601.669	73.982.320.000	-
MWG	635.600	29.071.627.103	27.203.680.000	(1.867.947.103)	-	-	-	-
DCM	103.800	3.412.793.685	3.363.120.000	(49.673.685)	-	-	-	-
MBB	2.191.000	39.634.049.817	40.862.150.000	-	528.000	10.363.009.000	9.028.800.000	(1.334.209.000)
HPG	60.000	1.676.010.252	1.677.000.000	-	-	-	-	-
VIB	-	-	-	-	-	-	-	-
PLX	559.000	29.955.953.263	19.285.500.000	(10.670.453.263)	170.000	3.284.794.814	3.230.000.000	(54.794.814)
CTG	576.896	15.966.744.245	15.633.881.600	(332.862.645)	559.000	29.955.953.263	17.720.300.000	(12.235.653.263)
GAS	-	-	-	-	516.278	15.966.744.245	14.068.575.500	(1.898.168.745)
SAB	376.000	29.851.530.230	23.688.000.000	(6.163.530.230)	9.100	936.082.975	923.650.000	(12.432.975)
IDC	915.000	39.792.098.750	47.671.500.000	-	162.800	25.545.410.725	27.171.320.000	-
Cổ phiếu giao dịch trên sàn UpCOM	744.000	49.810.001.224	49.547.920.000	(262.081.224)	709.600	46.904.759.889	59.239.773.333	-
ACV	744.000	49.810.001.224	49.547.920.000	(262.081.224)	709.600	46.904.759.889	59.239.773.333	-
Tổng cộng	11.186.065	432.388.922.221	575.595.694.900	(25.533.879.206)	6.598.301	273.899.899.458	365.822.206.933	(16.232.490.850)

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
lại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn								
Triển gửi	0,5 - 1,1	4,2 - 11	4.341.250.000.000	4.341.250.000.000	0,5 - 1,5	5 - 10,5	3.874.500.000.000	3.874.500.000.000
Trái phiếu	3 - 7	7,25 - 9,5	246.163.589.148	246.163.589.148	5	8,9	50.000.000.000	50.000.000.000
			4.587.413.589.148	4.587.413.589.148			3.924.500.000.000	3.924.500.000.000
Dài hạn								
Triển gửi	1	4,7	28.500.000.000	28.500.000.000			-	-
Trái phiếu	5 - 10	7,2 - 9	450.000.000.000	450.000.000.000	5 - 10	7,2 - 10,9	550.000.000.000	550.000.000.000
			478.500.000.000	478.500.000.000			550.000.000.000	550.000.000.000
Tổng cộng			5.065.913.589.148	5.065.913.589.148			4.474.500.000.000	4.474.500.000.000

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty liên doanh Bảo hiểm Lao Việt	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000
		34.660.020.000	-	34.660.020.000		34.660.020.000	-	34.660.020.000
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	4,37%	50.000.000.000	(14.566.859.444)	35.434.140.556	4,37%	50.000.000.000	(16.779.251.061)	33.220.748.939
		75.907.370.000	(40.473.229.444)	35.434.140.556		75.907.370.000	(42.686.621.061)	33.220.748.939
Tổng cộng		110.567.390.000	(40.473.229.444)	70.094.160.556		110.567.390.000	(42.686.621.061)	67.880.768.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	122.741.243.132	174.010.047.813
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	38.435.592.018	46.810.656.690
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	118.270.809.849	92.536.961.833
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	14.345.908.274	30.156.667.867
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	416.654.354	817.289.280
	294.210.207.627	344.331.623.483
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.138.575.273	2.207.209.993
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu cổ tức	322.947.000	1.311.251.600
Lãi tiền gửi ngân hàng	155.358.783.538	107.281.565.648
Phải thu lãi trái phiếu	15.976.534.247	16.782.123.289
Tạm ứng	1.433.219.962	1.344.694.493
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	15.000.000	15.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	224.854.936	603.195.614
Phải thu khác	13.916.957.457	7.272.024.724
	187.248.297.140	134.609.855.368
Tổng các khoản phải thu	482.597.080.040	481.148.688.844
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(43.639.196.720)	(36.831.257.277)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	438.957.883.320	444.317.431.567

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Số dư đầu năm	232.249.478.170	176.222.520.272
Phát sinh trong năm	594.388.941.395	411.402.183.710
Phân bổ vào chi phí trong năm	(540.697.333.633)	(355.375.225.812)
Số dư cuối năm	285.941.085.932	232.249.478.170

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	10.000.000.000	10.000.000.000



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.150.650.000	20.893.214.651	66.582.491.418	1.025.924.677	1.154.395.036	92.806.675.782
Tăng trong năm	-	582.389.052	7.728.750.001	-	2.519.562.222	10.830.701.275
Giảm trong năm	-	(291.391.245)	-	-	-	(291.391.245)
Số cuối năm	3.150.650.000	21.184.212.458	74.311.241.419	1.025.924.677	3.673.957.258	103.345.985.812
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	1.337.841.387	12.702.252.237	54.531.981.778	446.709.656	763.061.536	69.781.848.594
Khấu hao trong năm	262.130.004	4.761.867.340	2.613.494.206	237.217.086	228.562.365	8.103.271.001
Khấu hao giảm trong năm	-	(291.391.245)	-	-	-	(291.391.245)
Số cuối năm	1.599.971.391	17.172.728.332	57.145.475.984	683.926.742	991.623.901	77.593.726.350
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.812.808.613	8.190.962.414	12.050.509.640	579.215.021	391.333.500	23.024.829.188
Số cuối năm	1.550.678.609	4.011.484.126	17.165.765.435	341.997.935	2.682.333.357	25.752.259.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
lại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>TSCĐ vô hình khác</i> VND	<i>Tổng</i> VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.500.000.000	1.802.549.125	70.000.000	8.372.549.125
Tăng trong năm	9.225.000.000	-	50.416.667	9.275.416.667
Số cuối năm	15.725.000.000	1.802.549.125	120.416.667	17.647.965.792
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	1.026.171.252	70.000.000	1.096.171.252
Hao mòn trong năm	-	508.899.996	1.820.601	510.720.597
Số cuối năm	-	1.535.071.248	71.820.601	1.606.891.849
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6.500.000.000	776.377.873	-	7.276.377.873
Số cuối năm	15.725.000.000	267.477.877	48.596.066	16.041.073.943

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí thuê văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ một số hợp đồng dịch vụ có thời gian sử dụng trên 1 năm

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	551.146.254.607	589.067.750.261
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	440.017.489.922	450.745.422.677
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	17.443.973.641	30.657.485.075
Phải trả bồi thường bảo hiểm	13.024.786.582	28.472.946.584
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	38.193.321.755	34.072.814.226
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	42.183.182.157	44.990.074.624
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	283.500.550	129.007.075
Phải trả khác cho người bán	31.228.338.394	28.863.828.750
Phải trả khác	31.228.338.394	28.863.828.750
Tổng cộng	582.374.593.001	617.931.579.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (trình bày lại) VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	16.844.072.328	146.702.580.444	(146.473.813.810)	17.072.838.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.669.411.137	114.522.944.434	(79.067.906.779)	58.124.448.792
Thuế khác	7.667.165.180	62.771.482.581	(61.060.718.261)	9.377.929.500
Tổng cộng	47.180.648.645	323.997.007.459	(286.602.438.850)	84.575.217.254

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quý trách nhiệm dân sự bắt buộc	1.513.461.582	-
Quý cháy nổ bắt buộc	4.967.104.108	5.396.401.314
Quý tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	698.922.602	542.171.611
Các chi phí phải trả khác	5.016.864.604	3.663.147.835
Tổng cộng	12.196.352.896	9.601.720.760

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỚNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hướng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tài bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Số dư đầu năm	90.036.266.511	67.307.857.462
Phát sinh trong năm	213.075.823.866	214.319.723.152
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(209.699.268.293)	(191.591.314.103)
Số dư cuối năm	93.412.822.084	90.036.266.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	10.369.612.339	11.980.237.295
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn	78.660.534	117.443.941
Ký quỹ ngắn hạn	1.830.483.237	2.657.212.999
Các quỹ từ thiện	9.674.030	1.051.521
Phải trả về cổ tức	464.812.400	445.331.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.985.982.138	8.759.197.834
Dài hạn	1.262.220.561	1.031.006.406
Nhận ký quỹ, ký cược	1.262.220.561	1.031.006.406
Tổng cộng	<u>11.631.832.900</u>	<u>13.011.243.701</u>

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả chương trình động lực	52.441.736.271	31.566.132.907
Dự phòng phải trả giám định bồi thường	8.706.237.080	9.181.493.099
Các khoản dự phòng khác	532.452.092	718.605.518
Tổng cộng	<u>61.680.425.443</u>	<u>41.466.231.524</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

18.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Số đầu năm (trình bày tại)			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.903.229.563.452	(410.627.139.453)	1.492.602.423.999
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	599.235.451.931	(1.630.473.907)	597.604.978.024
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.303.994.111.521	(408.996.665.546)	894.997.445.975
Dự phòng bồi thường	809.369.736.590	(503.762.366.775)	305.607.369.815
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	697.301.877.589	(471.169.634.507)	226.132.243.082
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	112.067.859.001	(32.592.732.268)	79.475.126.733
Dự phòng dao động lớn	188.966.355.650	-	188.966.355.650
Tổng cộng	2.901.565.655.692	(914.389.506.228)	1.987.176.149.464
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.232.268.795.346	(431.420.882.654)	1.800.847.912.692
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe	394.272.462.761	(2.205.517.982)	392.066.944.779
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.837.996.332.585	(429.215.364.672)	1.408.780.967.913
Dự phòng bồi thường	917.521.400.701	(550.255.997.760)	367.265.402.941
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	775.589.889.367	(516.721.576.966)	258.868.312.401
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	141.931.511.334	(33.534.420.794)	108.397.090.540
Dự phòng dao động lớn	225.006.519.522	-	225.006.519.522
Tổng cộng	3.374.796.715.569	(981.676.880.414)	2.393.119.835.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

18.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(trình bày lại) VND
Bảo hiểm bảo lãnh	396.576.978	424.134.170
Bảo hiểm cháy, nổ	326.307.713.550	359.996.719.403
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	19.942.775.870	26.462.398.642
Bảo hiểm hàng không	2.723.115.465	2.204.996.258
Bảo hiểm nông nghiệp	483.239.624	988.550.257
Bảo hiểm sức khỏe	1.185.371.036.688	904.894.142.869
Bảo hiểm tài sản	172.875.323.578	129.468.078.213
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	36.990.111.386	32.979.938.584
Bảo hiểm thiệt hại khác	12.452.600.408	10.138.305.783
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	115.103
Bảo hiểm trách nhiệm	13.946.321.071	10.159.719.655
Bảo hiểm xe cơ giới	460.779.980.728	425.512.464.515
Tổng cộng	2.232.268.795.346	1.903.229.563.452

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(trình bày lại) VND
Bảo hiểm cháy, nổ	250.445.975.517	267.092.283.985
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	9.283.257.876	15.662.392.521
Bảo hiểm hàng không	2.609.664.273	2.171.560.533
Bảo hiểm nông nghiệp	78.308.583	392.875.099
Bảo hiểm sức khỏe	1.673.715.799	3.439.655.430
Bảo hiểm tài sản	129.946.796.303	90.572.740.154
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	17.711.555.546	16.537.217.436
Bảo hiểm thiệt hại khác	9.499.650.912	8.782.667.476
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	95.096
Bảo hiểm trách nhiệm	9.236.408.181	4.997.378.228
Bảo hiểm xe cơ giới	935.549.664	978.273.495
Tổng cộng	431.420.882.654	410.627.139.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

18.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(trình bày lại) VND
Bảo hiểm bảo lãnh	34.426.216	-
Bảo hiểm cháy, nổ	410.119.142.371	332.415.684.918
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	26.616.422.169	27.178.502.034
Bảo hiểm hàng không	1.354.207.011	6.694.808.605
Bảo hiểm nông nghiệp	167.186.060	115.187.268
Bảo hiểm sức khỏe	93.065.679.338	143.853.917.902
Bảo hiểm tài sản	217.935.134.283	152.001.718.759
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	49.036.719.911	40.414.884.991
Bảo hiểm thiệt hại khác	49.513.683.786	11.601.416.609
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.416.190.321	-
Bảo hiểm trách nhiệm	4.196.658.037	11.244.706.240
Bảo hiểm xe cơ giới	64.065.951.198	83.848.909.264
Tổng cộng	917.521.400.701	809.369.738.590

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(trình bày lại) VND
Bảo hiểm cháy, nổ	373.124.732.561	235.021.714.536
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	21.524.995.155	9.183.067.843
Bảo hiểm hàng không	6.418.117.876	4.344.108.124
Bảo hiểm nông nghiệp	37.129.140	40.352.943
Bảo hiểm sức khỏe	11.857.725.613	50.568.949.811
Bảo hiểm tài sản	63.232.854.415	161.150.302.645
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	42.406.608.735	26.055.267.721
Bảo hiểm thiệt hại khác	3.510.358.640	6.689.764.041
Bảo hiểm trách nhiệm	8.591.321.288	5.706.613.468
Bảo hiểm xe cơ giới	19.552.154.337	5.002.225.643
Tổng cộng	550.255.997.760	503.762.366.775

18.2. Dự phòng dao động lớn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	188.966.355.650	162.594.087.298
Số trích lập thêm trong năm	36.040.163.872	26.372.268.352
Số dư cuối năm	225.006.519.522	188.966.355.650

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu						
		Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND	
Năm trước (trình bày lại)								
Số đầu năm		1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	88.749.571.230	401.781.328.759	2.532.627.585.011	
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	-	-	301.888.620.393	301.888.620.393	
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong năm		-	-	-	14.961.790.465	(14.961.790.465)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-	-	-	(98.737.434.268)	(98.737.434.268)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-	
Chi bồi thường thương mại		-	-	-	-	(1.465.165.774)	(1.465.165.774)	
Có tức công bố		-	-	-	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)	
Số cuối năm		1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	103.711.361.695	316.018.185.416	2.558.398.262.862	
Năm nay								
Số đầu năm		1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	103.711.361.695	316.018.185.416	2.558.398.262.862	
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	-	-	442.567.794.238	442.567.794.238	
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		-	-	-	13.665.533.305	(13.665.533.305)	-	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)		-	-	-	-	(88.582.796.672)	(88.582.796.672)	
Chi bồi thường thương mại		-	-	58.847.161.860	-	(59.847.161.860)	-	
Có tức công bố (*)		-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)	
		-	-	-	-	(152.459.963.500)	(152.459.963.500)	
Số cuối năm		1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	117.276.895.000	444.030.524.317	2.759.823.296.928	

(*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 5 tháng 4 năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	164.807.230.000	164.807.230.000
Tổng cộng	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Số cuối năm	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(152.459.963.500)	(175.915.342.500)

19.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Phí bảo hiểm gốc	4.585.007.611.217	3.574.012.214.414
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(26.698.675.398)	(5.905.631.474)
Tổng phí bảo hiểm gốc	4.558.308.935.819	3.568.106.582.940
Phí nhận tái bảo hiểm	172.741.441.975	177.884.484.195
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(329.039.231.894)	(387.674.038.848)
Tổng cộng	4.402.011.145.900	3.358.317.028.287

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

20.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại) VND
Bảo hiểm bảo lãnh	1.147.540.517	915.257.157
Bảo hiểm cháy, nổ	717.411.723.834	727.336.032.313
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	202.462.510.245	208.990.316.948
Bảo hiểm hàng không	21.459.008.075	25.408.961.960
Bảo hiểm nông nghiệp	1.395.267.205	2.294.612.973
Bảo hiểm sức khỏe	2.327.269.479.042	1.430.689.467.081
Bảo hiểm tài sản	237.695.978.504	198.541.797.766
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	130.632.805.365	116.284.857.829
Bảo hiểm thiệt hại khác	25.441.846.240	19.898.490.527
Bảo hiểm trách nhiệm	25.193.603.756	20.394.287.950
Bảo hiểm xe cơ giới	868.199.173.036	817.352.500.436
Tổng cộng	4.558.308.935.819	3.568.106.582.940

20.2 Doanh thu phí nhận tái báo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại) VND
Bảo hiểm cháy, nổ	54.381.709.453	76.998.548.962
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.944.334.625	3.367.876.003
Bảo hiểm hàng không	2.705.686.062	1.855.076.905
Bảo hiểm nông nghiệp	(37.625.900)	358.617.570
Bảo hiểm sức khỏe	1.759.346.100	1.527.448.953
Bảo hiểm tài sản	89.382.813.473	61.159.896.915
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	416.571.432	8.722.811.696
Bảo hiểm thiệt hại khác	20.985.582.923	20.401.282.049
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tái chính	-	6.413.278
Bảo hiểm trách nhiệm	771.040.840	840.020.863
Bảo hiểm xe cơ giới	431.982.967	2.646.491.001
Tổng cộng	172.741.441.975	177.884.484.195

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND	<i>(trình bày lại)</i>
		VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.127.033.990.646	1.102.362.906.051
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(20.793.743.201)	(104.704.169.602)
Tổng cộng	1.106.240.247.445	997.658.736.449

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND	<i>(trình bày lại)</i>
		VND
Bảo hiểm cháy, nổ	648.979.900.021	653.730.947.649
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	106.584.716.631	119.347.169.873
Bảo hiểm nông nghiệp	570.971.334	1.345.098.113
Bảo hiểm hàng không	23.187.991.603	26.850.109.424
Bảo hiểm tài sản	207.571.731.231	173.473.464.658
Bảo hiểm sức khỏe	9.939.520.870	9.788.354.450
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	83.216.509.991	80.771.734.910
Bảo hiểm thiệt hại khác	27.908.285.895	23.418.100.256
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	4.489.294
Bảo hiểm trách nhiệm	17.597.832.115	11.762.069.029
Bảo hiểm xe cơ giới	1.476.530.955	1.871.368.395
Tổng cộng	1.127.033.990.646	1.102.362.906.051

22. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND	<i>(trình bày lại)</i>
		VND
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Bảo hiểm cháy, nổ	112.160.197.067	96.344.516.984
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	34.132.257.548	33.530.673.603
Bảo hiểm hàng không	436.997.411	349.604.674
Bảo hiểm nông nghiệp	80.790.694	102.910.762
Bảo hiểm sức khỏe	2.169.846.300	1.485.380.538
Bảo hiểm tài sản	45.025.091.139	42.644.600.864
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	8.940.681.234	10.951.630.394
Bảo hiểm thiệt hại khác	4.422.954.805	3.808.613.490
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	1.274.921
Bảo hiểm trách nhiệm	1.848.659.699	1.588.351.701
Bảo hiểm xe cơ giới	481.792.396	783.756.172
Tổng cộng	209.699.268.293	191.591.314.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý đơn bảo hiểm	40.544.358.469	37.984.429.138
Doanh thu khác (*)	3.165.962.767	1.415.386.504
Tổng cộng	43.710.321.236	39.399.815.642

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.041.530.486.314	960.252.973.936
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	958.834.988.208	909.917.465.712
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	82.695.498.106	50.335.508.224
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(17.976.752.285)	(20.147.272.794)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(228.142.317.797)	(218.699.084.391)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	108.151.664.111	115.529.014.895
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(46.493.630.985)	(81.896.302.416)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	857.069.449.358	755.039.329.230

24.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Bảo hiểm cháy, nổ	114.797.120.614	180.320.589.273
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	102.514.522.520	62.022.426.291
Bảo hiểm hàng không	209.832	181.108
Bảo hiểm sức khỏe	219.459.194.890	174.984.310.231
Bảo hiểm tài sản	48.695.576.847	36.031.536.489
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	21.908.888.873	23.939.073.086
Bảo hiểm thiệt hại khác	3.374.524.216	3.167.079.853
Bảo hiểm trách nhiệm	221.817.492	342.202.363
Bảo hiểm xe cơ giới	447.863.132.924	429.110.067.018
Tổng cộng	958.834.988.208	909.917.465.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại) VND
Bảo hiểm cháy, nổ	2.209.838.792	4.619.292.864
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	366.499.304	183.828.849
Bảo hiểm hàng không	843.405.503	-
Bảo hiểm sức khỏe	2.519.858.646	9.529.684.846
Bảo hiểm tài sản	60.937.668.397	28.550.034.655
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.623.283.482	95.135.000
Bảo hiểm thiệt hại khác	12.879.777.425	1.003.551.993
Bảo hiểm trách nhiệm	6.360.916	22.192.556
Bảo hiểm xe cơ giới	308.805.641	6.331.787.461
Tổng cộng	82.695.498.106	50.335.508.224

24.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại) VND
Bảo hiểm cháy, nổ	82.350.770.754	134.316.416.775
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	70.286.502.935	29.068.587.220
Bảo hiểm hàng không	817.122.561	-
Bảo hiểm sức khỏe	6.422.667.851	1.909.268.343
Bảo hiểm tài sản	46.025.070.477	26.851.486.111
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	17.277.255.047	14.771.365.845
Bảo hiểm thiệt hại khác	4.793.819.669	11.212.077.576
Bảo hiểm trách nhiệm	61.847.400	183.492.456
Bảo hiểm xe cơ giới	107.261.103	386.390.065
Tổng cộng	228.142.317.797	218.699.084.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>(trình bày lại)</i>
		<i>VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	540.697.333.633	355.375.225.812
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	48.336.863	482.480.108
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	442.863.613.213	272.467.231.490
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.128.468.201	2.533.727.275
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	6.450.035.099	672.045.823
Chi khác	804.900.261.049	621.999.828.488
Tổng cộng	<u>1.796.088.048.058</u>	<u>1.253.530.538.996</u>

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí.

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	310.565.592.174	196.406.200.116
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	50.535.386.634	48.103.524.545
Lợi nhuận được chia	4.541.677.172	1.023.272.021
Cổ tức	10.939.398.300	10.311.936.468
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.195.108.885	19.793.953.647
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.538.775.939	83.227.182.086
Tổng cộng	<u>406.315.939.104</u>	<u>358.866.068.883</u>

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	140.675.161	290.543.975
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	562.801.028	281.884.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.834.720.908	12.302.089.761
Trích lập dự phòng giám giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.087.996.739	11.594.370.539
Chi phí tài chính khác	105.571.586	110.322.816
Tổng cộng	<u>22.731.765.422</u>	<u>24.579.211.091</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	401.025.394.712	303.033.569.224
Chi phí vật liệu	9.943.916.937	12.601.688.555
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.317.724.224	4.483.661.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.613.991.598	8.164.412.768
Thuế, phí và lệ phí	27.856.714.312	19.631.297.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.809.298.987	161.901.990.499
Trích lập/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.807.939.443	(1.942.126.198)
Chi phí bằng tiền khác	12.968.750.737	10.014.375.059
Tổng cộng	<u>686.343.730.950</u>	<u>517.888.868.625</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.370.884	11.888.182
Các khoản khác	852.680.585	473.459.806
Tổng cộng	<u>862.051.469</u>	<u>485.347.988</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Các khoản phạt	138.805.289	214.202.817
Các khoản khác	43.279.911	61.209.245
Tổng cộng	<u>182.085.200</u>	<u>275.412.062</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	114.522.944.434	70.463.091.367
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	812.497.025	963.498.338
Tổng cộng	115.335.441.459	71.426.589.705

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	557.903.235.697	373.315.210.098
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	111.580.647.139	74.663.042.020
Các khoản điều chỉnh tăng:	14.313.411.393	15.429.194.932
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	13.318.812.445	13.494.079.052
<i>Chi phí trích trước năm nay</i>	10.471.116.569	5.945.589.554
<i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	1.588.571.685	5.448.465.439
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	1.259.124.191	2.100.024.059
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	994.598.948	1.935.115.880
Các khoản điều chỉnh giảm:	(10.558.617.073)	(18.665.647.247)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(3.096.215.094)	(2.267.041.698)
Chi phí trích trước năm trước	(5.945.589.554)	(9.431.530.427)
Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	(1.138.175.400)
Điều chỉnh giảm khác	(1.516.812.425)	(5.828.899.722)
Chi phí thuế TNDN	115.335.441.459	71.426.589.705

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lãi từ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu	2.557.234.139	1.482.764.877	1.074.469.261	1.074.083.782
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời	516.450.667	778.422.903	(261.972.236)	(110.585.444)
	3.073.684.806	2.261.187.781		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.073.684.806)	(2.261.187.781)		-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			812.497.025	963.498.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	155.645.191.815	142.778.656.382
		Chi phí bồi thường	(3.352.628.178)	(4.560.602.520)
		Chi phí hoa hồng	(875.821.151.955)	(491.273.420.855)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	260.215.328.140	168.970.637.336
		Chi phí thuê văn phòng	(12.741.433.190)	(14.275.485.482)
		Phí chuyển tiền	(2.267.333.775)	(2.149.063.508)
		Chi phí dịch vụ CNTT	(1.732.889.325)	(1.553.270.163)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	780.492.662	424.494.947
		Chi bồi thường bảo hiểm	(1.254.508.254)	(1.769.819.302)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	1.273.161.644	2.548.219.178
Công ty Chứng khoán BIDV (BSC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.608.428.974	1.359.485.767
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	554.714.264	555.838.855
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	7.415.054.495	6.935.915.068
		Chi bồi thường bảo hiểm	(29.352.400)	(23.220.000)
Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái	12.412.628.459	26.493.053.235
		Chi hoa hồng nhận tái	(3.026.114.201)	(6.202.871.783)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(1.770.496.455)	(1.672.640.115)
		Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.117.587.688	1.472.587.162
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Doanh thu phí nhận tái	17.137.431.416	30.696.633.351
		Chi hoa hồng nhận tái	(3.963.453.416)	(6.495.797.694)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(1.529.582.029)	(6.236.872.986)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu khách hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Phải thu lãi tiền gửi Phải thu phí bảo hiểm gốc Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV Trả trước thuê văn phòng Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	14.367.256.823 3.779.750.000.000 134.641.339.701 224.760.954 10.000.000.000 59.600.338.287 976.045.830	25.648.981.534 3.381.500.000.000 91.431.242.462 554.715.060 10.000.000.000 62.615.850.768 100.331.110
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi	715.597.236 16.000.000.000 245.917.808	926.758.372 16.000.000.000 662.136.986
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	87.500.000.000 5.244.113.699	96.000.000.000 5.808.397.259
Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam	Công ty con của BIDV	Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm Phải thu bồi thường nhượng tái	3.278.860.207 3.265.216.358	7.703.902.733 324.630.716
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	14.229.339.318	30.696.633.351
Phải trả người bán				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng bảo hiểm Phải trả tiền thuê văn phòng Phải trả cổ tức	15.951.899.471 477.214.026 -	(8.328.121.814) (23.990.860)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	7.576.034	(19.793.556)
Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam	Công ty con của BIDV	Phải trả phí nhượng tái Phải trả bồi thường nhận tái	(1.981.157.638) (1.780.056.602)	(912.883.256) (1.453.903.788)
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Phải trả bồi thường nhận tái Phải trả dự phòng bồi thường nhận tái	(82.879.081) (5.496.580.967)	(6.495.797.694) (6.236.872.986)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát

Các khoản lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành	16.436.441.107	13.402.110.099
Thành viên Ban Kiểm soát	2.074.415.453	1.772.141.985
Tổng cộng	18.510.856.560	15.174.252.084

Thù lao, tiền lương năm 2023 của nhà quản lý chuyên trách Tổng Công ty (bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát) là 237,1 triệu đồng/người/tháng bình quân. Thù lao của nhà quản lý không chuyên trách của Tổng Công ty (bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát) là 7,43 triệu đồng/người/tháng bình quân. Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập là 30 triệu đồng/người/tháng bình quân.

Ngoài lương và thưởng, thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát không có bất kỳ lợi ích nào khác.

33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo đặc điểm hoạt động kinh doanh bảo hiểm, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

<i>KHOẢN MỤC</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	1.751.645.925	429.109.554
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	22.686.829.851	20.721.319.487
- Đến hạn trên 5 năm	6.735.484.631	7.769.751.308
Tổng cộng	31.173.960.407	28.920.180.349

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tài cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	202.688.175.643	367.638.313.899
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	905,90	427.815,22
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	196,47	49.896,38
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	86,16	86,16
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	8.815,29	2.204,29

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 *Cơ chế quản trị*

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tài bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty theo quy định hiện hành.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Đơn vị tính: triệu VND

	<u>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty</u>	<u>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</u>	<u>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.164.511	888.105	244%
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (trình bày lại)	2.035.196	695.787	292%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

35.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với người được bảo hiểm cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

36.1 Rủi ro bảo hiểm

(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thống số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại được thực hiện theo quy định hiện hành, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) *Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định hiện hành; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên, Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tái sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

(iii) *Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm*

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tái sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tái sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

CHỈ TIÊU	Năm tổng kết						Đơn vị tính: triệu VND					
	2019		2020		2021			2022		2023		Tổng số
	1	2	3	4	5	6						
Năm bồi thường												
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế												
1	555.788	540.301	541.683	730.519	811.964							
2	551.586	525.573	553.554	746.213	-							
3	544.574	536.334	573.002	-	-							
4	540.654	537.799	-	-	-							
5	547.545	-	-	-	-							
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	547.545	537.799	573.002	746.213	811.964						3.216.523	
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế												
1	440.854	393.929	428.632	587.129	629.423							
2	514.774	487.516	528.735	715.367	-							
3	524.584	497.109	560.665	-	-							
4	534.590	500.060	-	-	-							
5	535.750	-	-	-	-							
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	535.750	500.060	560.665	715.367	629.423						2.941.265	
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	11.795	37.739	12.337	30.846	182.541						275.258	
IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)	8.243	2.502	(31.319)	(15.694)	-						(36.268)	
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	1,51%	0,47%	-5,47%	-2,10%	0,00%						-1,13%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

36.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
+5%	(2.412.828.460)	(1.930.262.768)
-5%	2.412.828.460	1.930.262.768
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
+5%	(2.684.746.884)	(2.147.797.507)
-5%	2.684.746.884	2.147.797.507

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 576.595.694.900 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 365.822.206.933 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 21.263.278.605 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: giảm 10.503.608.615 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng 11.176.158.100 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: tăng 4.846.227.392 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tài bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tài bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	185.070	22.534	14.887	38.930	39.716
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	185.070	22.534	14.887	41.930	42.716
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (trình bày lại)					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	245.661	8.313	6.587	35.500	32.980
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	245.661	8.313	6.587	38.500	35.980

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Phải trả về bảo hiểm	68.945.582.528	-	-	68.945.582.528
Phải trả về tái bảo hiểm	-	482.200.672.079	-	482.200.672.079
Chi phí phải trả	-	73.876.778.339	-	73.876.778.339
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	917.521.400.701	-	-	917.521.400.701
Các khoản phải trả khác	529.724.715.687	-	-	529.724.715.687
	1.516.191.698.916	556.077.450.418	-	2.072.269.149.334

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái và dự phòng dao động lớn.

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (trình bày lại)				
Phải trả về bảo hiểm	93.332.252.960	-	-	93.332.252.960
Phải trả về tái bảo hiểm	-	495.735.497.301	-	495.735.497.301
Chi phí phải trả	-	51.067.952.284	-	51.067.952.284
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	809.369.736.590	-	-	809.369.736.590
Các khoản phải trả khác	324.504.856.421	-	-	324.504.856.421
	1.227.206.845.971	546.803.449.585	-	1.774.010.295.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

37.1 Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210 tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

37.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba (03) công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các khoản mục không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự trừ dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	508.296.292.221	322.947.000	(66.007.108.650)	442.612.130.571
Cổ phiếu niêm yết	382.578.920.997	322.947.000	(25.271.797.982)	357.630.070.015
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCOM	49.810.001.224	-	(262.081.224)	49.547.920.000
Đầu tư vào đơn vị khác	75.907.370.000	-	(40.473.229.444)	35.434.140.556
Trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	5.389.627.916.666	171.335.317.785	(43.639.196.720)	5.517.324.037.731
Trái phiếu	696.163.589.148	15.976.534.247	-	712.140.123.395
Đầu tư tiên gửi	4.369.750.000.000	154.808.098.606	-	4.524.558.098.606
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	294.210.207.627	-	(39.715.995.377)	254.494.212.251
Các khoản phải thu khác	19.504.119.891	-	(3.923.201.343)	15.580.918.548
Kỳ quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	550.684.932	-	10.550.684.932
Tiền và tương đương tiền	16.550.309.237	-	-	16.550.309.237
Tổng cộng	5.914.474.518.124	171.658.264.785	(109.646.305.370)	5.976.486.477.539
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	582.374.593.001	-	-	582.374.593.001
Chi phí phải trả	73.876.778.339	-	-	73.876.778.339
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác	11.631.832.900	-	-	11.631.832.900
Tổng cộng	667.883.204.240	-	-	667.883.204.240

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

31 tháng 12 năm 2022 (trình bày lại)	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
Tài sản tài chính					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	349.807.269.458	-	(58.919.111.911)	290.888.157.547	399.042.955.872
Cổ phiếu niêm yết	226.995.139.569	-	(16.232.490.850)	210.762.648.719	306.582.433.600
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UpCOM	46.904.759.889	-	-	46.904.759.889	59.239.773.333
Đầu tư vào đơn vị khác	75.907.370.000	-	(42.686.621.061)	33.220.748.939	33.220.748.939
Các khoản cho vay và phải thu	4.842.515.938.735	124.063.688.937	(38.831.257.277)	4.929.748.370.395	4.929.748.370.395
Trái phiếu	600.000.000.000	16.782.123.289	-	616.782.123.289	616.782.123.289
Đầu tư tiền gửi	3.874.500.000.000	106.871.976.607	-	3.981.371.976.607	3.981.371.976.607
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	344.331.623.483	-	(32.979.643.557)	311.351.979.926	311.351.979.926
Các khoản phải thu khác	13.684.315.252	-	(3.851.613.720)	9.832.701.532	9.832.701.532
Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	409.589.041	-	10.409.589.041	10.409.589.041
Tiền và tương đương tiền	25.615.075.682	-	-	25.615.075.682	25.615.075.682
Tổng cộng	5.217.938.283.875	124.063.688.937	(95.750.369.188)	5.246.251.603.624	5.354.406.401.949
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	617.931.579.011	-	-	617.931.579.011	617.931.579.011
Chi phí phải trả	9.601.720.760	-	-	9.601.720.760	9.601.720.760
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác	1.394.584.706	-	-	1.394.584.706	1,394,584,706
Tổng cộng	628.927.884.477	-	-	628.927.884.477	628.927.884.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2023, Kiểm toán nhà nước đã thực hiện kiểm toán tại Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo kết luận số 709/TB-KTNN ngày 13 tháng 11 năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.788.367.911.572	13.278.473.437	5.801.646.385.009
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	432.969.252.069	11.348.179.498	444.317.431.567
131	1. Phải thu của khách hàng	332.983.443.985	11.348.179.498	344.331.623.483
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	332.983.443.985	11.348.179.498	344.331.623.483
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	234.899.533.342	257.429.582	235.156.962.924
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	234.661.795.449	257.429.582	234.919.225.031
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	231.992.048.588	257.429.582	232.249.478.170
190	VI. Tài sản tái báo hiểm	912.716.641.871	1.672.864.357	914.389.506.228
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	407.893.224.734	2.733.914.719	410.627.139.453
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	504.823.417.137	(1.061.050.362)	503.762.366.775
270	Ảnh hưởng Tổng tài sản	6.512.719.511.225	13.278.473.437	6.525.997.984.662
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	3.956.974.059.458	10.625.662.342	3.967.599.721.800
310	I. Nợ ngắn hạn	3.953.681.865.271	10.625.662.342	3.964.307.527.613
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	614.518.898.755	3.412.680.256	617.931.579.011
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	585.655.070.005	3.412.680.256	589.067.750.261
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	45.972.102.806	1.208.545.839	47.180.648.645
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	89.377.990.876	658.275.635	90.036.266.511
329	11. Dự phòng nghiệp vụ	2.896.219.495.080	5.346.160.612	2.901.565.655.692
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.895.145.492.028	8.084.071.424	1.903.229.563.452
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	812.107.647.402	(2.737.910.812)	809.369.736.590
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.555.745.451.767	2.662.811.095	2.558.398.262.862
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.555.745.451.767	2.662.811.095	2.558.398.262.862
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	313.365.374.321	2.652.811.095	316.018.185.416
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	284.274.018.833	2.652.811.095	286.926.829.928
440	Ảnh hưởng Tổng nguồn vốn	6.512.719.511.225	13.278.473.437	6.525.997.984.662

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	Chi tiêu	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm	3.356.005.332.589	2.311.695.699	3.358.317.028.287
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	3.567.710.815.818	10.395.767.122	3.568.106.582.940
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(379.589.987.424)	(8.084.071.424)	(387.674.038.848)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	(996.398.209.910)	(1.260.525.539)	(997.658.736.449)
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.098.368.464.793)	(3.994.441.258)	(1.102.362.906.051)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	101.970.254.883	2.733.914.719	104.704.169.602
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	2.359.607.122.679	1.051.169.159	2.360.658.291.838
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	230.649.362.224	341.767.521	230.991.129.745
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	191.249.546.582	341.767.521	191.591.314.103
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.590.256.484.903	1.392.936.680	2.591.649.421.583
11	6. Chi bồi thường	(940.512.770.453)	407.069.311	(940.105.701.142)
11.2	- Các khoản giảm trừ	19.740.203.483	407.069.311	20.147.272.794
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	218.771.731.120	(72.646.729)	218.699.084.391
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(118.266.925.707)	2.737.910.812	(115.529.014.895)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	82.957.352.778	(1.061.050.362)	81.896.302.416
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(757.060.612.262)	2.011.283.932	(755.039.329.230)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.253.442.333.153)	(88.205.943)	(1.253.530.538.996)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(355.287.019.969)	(88.205.943)	(355.375.225.812)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.036.665.213.767)	1.923.077.189	(2.034.942.136.578)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	563.391.271.136	3.316.013.869	556.707.285.005
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	369.789.260.303	3.316.013.869	373.105.274.172
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	369.999.196.229	3.316.013.869	373.316.210.098
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(69.799.888.593)	(663.202.774)	(70.463.091.367)
60	26. Lợi nhuận sau thuế TNDN	299.235.809.298	2.652.811.095	301.830.620.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	Chi tiêu	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
01	Lợi nhuận trước thuế	369.999.196.229	3.318.013.869	373.315.210.098
03	Các khoản dự phòng	348.953.798.163	3.673.296.255	352.627.094.418
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	464.780.741.700	6.989.310.124	471.770.051.824
09	Giảm các khoản phải thu	(45.380.919.183)	(11.348.179.498)	(56.729.098.681)
11	Tăng các khoản phải trả	208.182.977.153	4.616.298.956	212.799.276.109
12	Tăng Chi phí trả trước	(70.715.473.241)	(257.429.582)	(70.972.902.823)

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Bà Trần Thị Minh Phương
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 03 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn